

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 2404/2023/HN-ST
Ngày: 14/7/2023
V/v chia tài sản chung sau khi
ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Hải Yến

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Cửu Long
- Ông Cao Quốc Hưng

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Vũ Thị Thu Phương – Cán bộ Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Ngọc Bích - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 7 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường, vụ án thụ lý số 748/2023/TLST-HN ngày 07 tháng 4 năm 2023 về “chia tài sản chung sau ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3542/2023/QĐST-HNGĐ, ngày 26 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Bà Nguyễn Thị T**, sinh năm 1976

Địa chỉ liên hệ: Căn hộ A006, chung cư E Đông S, số H D, phường P, thành phố T.

Đại diện ủy quyền: Bà Phạm Hồng D

Địa chỉ: H KP3, P, thành phố T.

(Theo Giấy ủy quyền số 001529, Quyền số 01/2023 ngày 13/3/2023 tại Văn phòng C)

Bị đơn: **Ông Nguyễn Văn Q**, sinh năm 1974

Địa chỉ: Số D, đường số B, Tổ A, KP5, phường T, Thành phố T.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Trẻ Nguyễn Hữu Xuân B, sinh năm 2009

Địa chỉ: Số D, đường số B, Tổ A, KP5, phường T, Thành phố T.

Người giám hộ: Ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị T.

(Bà D, ông Q có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 09/3/2023, Bản tự khai của bà Nguyễn Thị T do đại diện ủy quyền của nguyên đơn – bà Phạm Hồng D trình bày: Bà T và ông Q kết hôn năm 2007, ly hôn năm 2021 theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự công nhận thỏa thuận của các đương sự số 2018/2021/QĐST-HNGĐ ngày 12/11/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong thời kỳ hôn nhân, bà T và ông Q có tạo lập được một tài sản chung là 01 căn nhà gắn liền với quyền sử dụng thửa đất số 573, tờ bản đồ số 24, tại địa chỉ số D, đường số B, Tổ A, KP5, phường T, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 43,8m², sổ vào sổ BV BP752154 mang tên Nguyễn Thị T. Căn nhà này do bà T mua vào năm 2013, trị giá 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng) hoàn toàn bằng lương và các nguồn thu nhập của bà T. Vì tại thời điểm kết hôn ông Q không có việc làm, đến năm 2010, bà T xin việc cho ông Q tại Trung tâm điều dưỡng người bệnh tâm thần T với mức lương của điều dưỡng viên sơ cấp, chỉ đủ để thanh toán cho các khoản sinh hoạt của cá nhân ông Q, ông Q hoàn toàn không đóng góp gì cho các khoản sinh hoạt của gia đình. Đến năm 2015, ông Q đi học đại học tại Đại học Công nghệ miền Đ, bà T phải lo toàn bộ chi phí cho gia đình trong suốt thời gian ông Q theo học vì ông Q theo học vì lương ông Q không đủ để chi trả. Đến năm 2021, do mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng nên bà T và ông Q quyết định ly hôn. Trước khi làm thủ tục ly hôn do không thể chung sống cùng nhau được nên bà T đã ra ngoài thuê nhà để ở. Tại thời điểm đó, bà T mắc bệnh nan y (bị ung thư tuyến giáp, phẫu thuật năm 2017 và điều trị tại Bệnh viện Ung Bướu Thành phố Hồ Chí Minh từ 2017 đến nay). Sau khi ly hôn, bà T và ông Q thỏa thuận bà T nuôi con thứ hai, vừa điều trị ung thư trong lúc vẫn ở nhà thuê nên hoàn cảnh rất khó khăn.

Do bà T và ông Q không thỏa thuận được về việc chia tài sản chung phát sinh trong thời kỳ hôn nhân. Vì vậy, bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân cho bà T và ông Q. Cụ thể:

- Chia giá trị tài sản trong thời kỳ hôn nhân là căn nhà gắn liền với quyền sử dụng đất thửa đất số 573, tờ bản đồ số 24, tại địa chỉ số D, đường số B, Tổ A, KP5, phường T, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 43,8m², sổ vào sổ BV BP752154 theo tỷ lệ: bà T hưởng 60% giá trị tài sản và ông Nguyễn Văn Q hưởng 40% giá trị tài sản vì toàn bộ tài sản trong thời kỳ hôn nhân do bà T tạo lập.

- Giao căn nhà số D, đường số B, Tổ A, KP5, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh cho bà T và bà T sẽ hoàn lại giá trị tài sản bằng tiền cho ông Q theo tỷ lệ được chia vì hiện nay bà T đang mang trong mình bệnh ung thư, không có nơi cư trú ổn định, bà T cần một chỗ ở ổn định để an tâm

nuôi con và chữa bệnh. Trong trường hợp căn bệnh diễn biến xấu, bà T có nguyện vọng có nơi để thờ cúng và hương khói cho chính mình sau khi bà T chết vì hiện nay bà T chưa có chỗ ở, đang đi thuê nhà, nay đây mai đó, còn ông Q đã có vợ và có nhà riêng.

Tại bản tự khai, bị đơn - ông Nguyễn Văn Q trình bày như sau: Căn nhà số D, đường số B, Tổ A, KP5, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản tạo ra trong thời kỳ hôn nhân. Ông Q không đồng ý với yêu cầu của bà T, căn nhà đó sẽ chia theo tỷ lệ 50/50 theo thỏa thuận lúc ký đơn thỏa thuận ly hôn. Bản thân ông Q cũng chưa có nhà để ở nên ông Q muốn lấy căn nhà này để ở và để cho 2 con có chỗ đi lại và sinh hoạt, vì muốn hai con vui vẻ. Vì bà T tự ý ra đi chứ bản thân ông Q không đuổi và hành hạ gì cả, nên ông Q không có ý định tranh chấp nhà cửa với bà T. Căn nhà đó vẫn của ông Q và bà T, mọi thứ như thế nào ông Q vẫn để nguyên. Với yêu cầu khởi kiện của bà T, ông đồng ý xác định căn nhà là tài sản chung, ông đề nghị chia đôi tài sản trên, ông mong muốn được giữ căn nhà và sẽ trả cho bà T 50% giá trị căn nhà.

Ông Q xác định giá trị căn nhà và đất tại địa chỉ căn nhà số D, đường số B, Tổ A, KP5, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh tại thời điểm hiện nay có giá là 1.800.000.000 đồng (Một tỷ tám trăm triệu đồng). Ông Q đề nghị Tòa án xác định theo mức giá nói trên để có cơ sở giải quyết vụ án. Ông Q không đồng ý để Tòa án tiến hành định giá.

Đại diện ủy quyền của nguyên đơn thống nhất xác định giá trị tranh chấp với mức giá ông Q đưa ra thời điểm hiện nay có giá là 1.800.000.000 đồng (Một tỷ tám trăm triệu đồng) để làm cơ sở giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa hôm nay:

Đại diện ủy quyền của bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bà T thống nhất xác định giá trị tài sản tranh chấp là 1.800.000.000 đồng như giá ông Q đã đưa ra trong quá trình giải quyết vụ án. Bà T cho rằng căn nhà số D, đường số B, Tổ A, KP5, phường T, thành phố T là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân với ông Q nhưng bà T là người đóng góp công sức chủ yếu để mua tài sản vì thời điểm mua nhà bà T có thu nhập chính trong gia đình, sau khi mua nhà bà T cũng đứng tên một mình, hiện nay sau khi ly hôn bà T phải đi thuê nhà và nuôi con nhỏ, đồng thời bà T còn mắc bệnh nan y nên cuộc sống rất khó khăn. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà T sẽ thanh toán cho ông Q 40% giá trị căn nhà, trả một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn – ông Nguyễn Văn Q trình bày: Ông đồng ý chia tài sản chung nhưng không đồng ý giao nhà cho bà T, ông yêu cầu chia theo tỷ lệ 5/5. Ông cho rằng thời điểm bà T mua nhà ông cũng có thu nhập ổn định, ông có mượn chị gái ông số tiền 200.000.000 đồng để góp vào mua nhà với bà T, sau đó cũng đã trả hết nợ cho chị gái ông. Nay bản thân ông cũng nhiều bệnh tật, cũng phải nuôi con nên ông yêu cầu được giữ căn nhà trên và sẽ trả cho bà T

50% giá trị căn nhà, ông sẽ trả làm nhiều lần trong thời gian khoảng 01 tháng do hiện ông cũng khó khăn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên Hội đồng xét xử cần rút kinh nghiệm về thời hạn xét xử.

- Về nội dung: Theo các tài liệu trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa thể hiện căn nhà số D, đường số B, Tổ A, KP5, phường T, thành phố T là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà T và ông Q. Xét yêu cầu khởi kiện của bà T là có căn cứ vì thời điểm bà T mua nhà bà T có nguồn thu nhập cao và ổn định, ông Q cũng thừa nhận chỉ đóng góp 200.000.000 đồng, hơn nữa hiện nay hoàn cảnh của bà T cũng khó khăn: nuôi con nhỏ phải đi thuê nhà và mắc bệnh nan y nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà T khởi kiện yêu cầu được chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân với ông Q, hiện nay ông Q và bà T đã ly hôn nên xác định là quan hệ tranh chấp về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn có nơi cư trú tại thành phố T nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn bà Phạm Hồng D, bị đơn - ông Nguyễn Văn Q có mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

Bà Tạ Thị H là vợ sau của ông Q, theo kết quả xác minh của Công an phường T cho biết hiện nay bà H không ở cùng ông Q tại căn nhà số D, đường số B, Tổ A, KP5, phường T, Thành phố T do đó không cần thiết đưa bà H vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án này.

[3] Xét yêu cầu của nguyên đơn như sau:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là căn nhà gắn liền với quyền sử dụng đất tại thửa đất số 573, tờ bản đồ số 24, địa chỉ số D, đường số B, Tổ A, KP5, phường T, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

Bà T và ông Q kết hôn năm 2007, ly hôn năm 2021 theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự công nhận thỏa thuận của các đương sự số 2018/2021/QĐST-HNGĐ ngày 12/11/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn nhà gắn liền với quyền sử dụng đất tại thửa đất số 573, tờ bản đồ số 24, địa chỉ số D, đường số B, Tổ A, KP5, phường T, Thành phố T được bà T mua năm 2013, trị giá 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng), bà T và ông Q đều xác định đây là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, khi ly hôn các bên chưa yêu cầu chia tài sản nên yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà T là có căn cứ. Theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ thể hiện, hiện nay ông Q và người con trai lớn là Nguyễn Hữu Xuân B đang ở trực tiếp trong căn nhà, trong quá trình sinh sống ông Q không cải tạo sửa chữa gì, căn nhà vẫn giữ nguyên hiện trạng theo bản vẽ phía nguyên đơn cung cấp nên không xem xét công sức cải tạo của ông Q.

Xét yêu cầu của bà T được nhận nhà và chia cho ông Q theo tỷ lệ 6/4 xét thấy như sau: Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện thời điểm năm 2013 bà T là người trực tiếp ký hợp đồng đặt cọc và hợp đồng chuyển nhượng mua căn nhà số D, đường số B, Tổ A, KP5, phường T, thành phố T của ông Lương Văn Đ và bà Trần Thị Tuyết . Sau khi mua nhà, bà T cũng là người đứng tên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất số BP 752154 do Ủy ban nhân dân Quận I cấp ngày 09/9/2013. Tại phiên tòa, ông Q cũng thừa nhận thời điểm mua nhà ông Q có đóng góp 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng cho bà T để mua nhà, giá mua nhà là 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng. Theo các bảng sao kê số dư tài khoản trong Ngân hàng do bà T cũng cấp thể hiện thời điểm mua nhà bà T có nguồn thu nhập cao và ổn định hơn ông Q. Ngoài ra, hiện nay bà T đang mắc bệnh hiểm nghèo (bệnh ung thư tuyến giáp), hiện vẫn đang điều trị tại Bệnh viện U. Sau khi ly hôn bà T cũng phải nuôi con nhỏ, ngoài căn nhà trên bà T không có căn nhà nào khác. Hiện tại bà T và con trai nhỏ vẫn đang phải đi thuê nhà để ở. Mặt khác, ông Q cũng đã có lấy vợ khác và có công việc ổn định nên cũng cần chia sẻ, hỗ trợ và cảm thông cho hoàn cảnh của bà T. Xét thấy hoàn cảnh của bà T hiện nay rất khó khăn lại đối mặt với bệnh hiểm nghèo nên nguyện vọng của bà T được nhận nhà để ổn định cuộc sống và chữa bệnh đồng thời nuôi con nhỏ là có căn cứ. Như vậy, bà T sẽ trả cho ông Q giá trị căn nhà tương ứng theo tỷ lệ 6/4, các bên thống nhất giá trị căn nhà là 1.800.000.000 (một tỷ, tám trăm triệu) đồng, như vậy $40\% \times 1.800.000.000$ đồng = 720.000.000 (bảy trăm hai mươi triệu) đồng, bà T yêu cầu nhận nhà và trả lại cho ông Q số tiền 720.000.000 (bảy trăm hai mươi triệu) đồng là hợp lý và có căn cứ để xem xét chấp nhận.

[4] *Về án phí*: Bà T và ông Q phải chịu án phí tương đương với giá trị được hưởng theo quy định tại Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[5] *Về chi phí tố tụng*: Bà T tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức là phù hợp với tài liệu chứng cứ cũng như quy định của pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228, Điều 243, khoản 1 Điều 273, Điều 244, Điều 218 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T:

1.1. Xác định căn nhà gắn liền với quyền sử dụng đất tại thửa đất số 573, tờ bản đồ số 24, tại địa chỉ số D, đường số B, Tổ A, KP5, phường T, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 43,8m², số BP 752154 do Ủy ban nhân dân Quận I cấp ngày 09/9/2013 cho bà Nguyễn Thị T là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà T và ông Q.

1.2. Giao căn nhà số D, đường số B, Tổ A, KP5, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh tại thửa đất số 573, tờ bản đồ số 24, diện tích 43,8m², số BP 752154 do Ủy ban nhân dân Quận I cấp ngày 09/9/2013 cho bà Nguyễn Thị T được trực tiếp quản lý và sử dụng.

1.3. Bà T hoàn lại giá trị tài sản bằng tiền cho ông Quân số tiền 720.000.000 (Bảy trăm hai mươi triệu) đồng, trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

1.4. Sau khi bà T hoàn lại giá trị tài sản bằng tiền cho ông Quân số tiền 720.000.000 (Bảy trăm hai mươi triệu) đồng, bà T được quyền liên hệ cơ quan chức năng để được thực hiện việc điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất mang tên cá nhân bà Nguyễn Thị T.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà T phải chịu án phí là 44.400.000 (Bốn mươi bốn triệu, bốn trăm ngàn) đồng, ông Q chịu án phí là 32.800.000 (Ba mươi hai triệu, tám trăm ngàn) đồng.

Bà T được cản trừ số tiền tạm ứng án phí đã đóng là 24.000.000 (Hai mươi bốn triệu) đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2023/0002619 ngày 31/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức. Bà T còn phải đóng án phí số tiền là 19.600.000 (Mười chín triệu, sáu trăm ngàn) đồng.

Các bên thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt, niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TP. HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân Tp. Thủ Đức;
- Chi cục Thi hành án dân sự Tp. Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đặng Thị Hải Yến